

ÔN TẬP HỌC KÌ II

Bài 25: SỰ SINH TRƯỞNG CỦA VI SINH VẬT

1. Sự sinh trưởng của vi sinh vật được hiểu là :

- a. Sự tăng các thành phần của tế bào vi sinh vật **b. Sự tăng số lượng của vi sinh vật**
 c. sự tăng thể tích tế bào d. Sự tăng khối lượng tế bào

2. Thời gian cần thiết để một tế bào vi sinh vật phân chia được gọi là

- a. Thời gian một thế hệ** b. Thời gian sinh trưởng c. Thời gian phát triển d. Thời gian tiềm phát

3. Có một tế bào vi sinh vật có thời gian của một thế hệ là 30 phút . Số tế bào tạo ra từ tế bào nói trên sau 3 giờ là bao nhiêu ?

- a. 64** b. 32 c. 16 d. 8

4. Trong thời gian 100 phút , từ một tế bào vi khuẩn đã phân bào tạo ra tất cả 32 tế bào mới . Hãy cho biết thời gian cần thiết cho một thế hệ của tế bào trên là bao nhiêu ?

- a. 2 giờ b. 60 phút c. 40 phút **d. 20 phút**

5. Số tế bào tạo ra từ 8 vi khuẩn E. Coli đều phân bào 4 lần là :

- a. 100 b. 110 **c. 128** d. 148

6. Trong môi trường nuôi cấy không được bổ sung chất dinh dưỡng thì quá trình sinh trưởng của vi sinh vật biểu hiện mấy pha ?

- a. 3 **b. 4** c. 5 d. 6

7. Thời gian tính từ lúc vi khuẩn được nuôi cấy đến khi chúng bắt đầu sinh trưởng được gọi là :

- a. Pha tiềm phát** c. Pha cân bằng động b. Pha lũy thừa d. Pha suy vong

8. Biểu hiện của vi sinh vật ở pha tiềm phát là :

- a. Vi sinh vật sinh trưởng mạnh b. Vi sinh vật sinh trưởng yếu
 c. Vi sinh vật bắt đầu chết **d. Vi sinh vật thích nghi dần với môi trường nuôi cấy**

9. Hoạt động nào sau đây xảy ra ở vi sinh vật trong pha tiềm phát ?

- a. Tế bào phân chia **b. Có sự hình thành và tích lũy các enzym**
 c. Lượng tế bào tăng mạnh mẽ d. Lượng tế bào tăng ít

10. Trong môi trường nuôi cấy , vi sinh vật có quá trình trao đổi chất mạnh mẽ nhất ở :

- a. Pha tiềm phát b. Pha cân bằng động **c. Pha lũy thừa** d. Pha suy vong

11. Biểu hiện sinh trưởng của vi sinh vật ở pha cân bằng động là :

- a. Số được sinh ra nhiều hơn số chết đi b. Số chết đi nhiều hơn số được sinh ra
c. Số được sinh ra bằng với số chết đi d. Chỉ có chết mà không có sinh ra.

12. Nguyên nhân nào sau đây dẫn đến ở giai đoạn sau của quá trình nuôi cấy, vi sinh vật giảm dần đến số lượng là :

- a. Chất dinh dưỡng ngày càng cạn kiệt b. Các chất độc xuất hiện ngày càng nhiều
c. Cả a và b đúng d. Do một nguyên nhân khác

13. Pha log là tên gọi khác của giai đoạn nào sau đây ?

- a. Pha tiềm phát c. Pha cân bằng **b. Pha lũy thừa** d. Pha suy vong

14. Biểu hiện sinh trưởng của vi sinh vật ở pha suy vong là :

- a. Số lượng sinh ra cân bằng với số lượng chết đi b. Số chết đi ít hơn số được sinh ra
c. Số lượng sinh ra ít hơn số lượng chết đi d. Không có chết , chỉ có sinh.

15. Vì sao trong môi trường nuôi cấy liên tục pha lũy thừa luôn kéo dài?

- a. Có sự bổ sung chất dinh dưỡng mới b. Loại bỏ những chất độc , thải ra khỏi môi trường
c. Cả a và b đúng d. Tất cả a, b, c đều sai

BÀI 29: CÁC LOẠI VIRUT

1. Điều sau đây là đúng khi nói về virut?

- a. Là dạng sống đơn giản nhất b. Dạng sống không có cấu tạo tế bào
 c. Chỉ cấu tạo từ hai thành phần cơ bản prôtêin và axit nuclêic **d. Cả a, b, c đều đúng**

2. Hình thức sống của virut là :

- a. Sống kí sinh không bắt buộc b. Sống hoại sinh c. Sống cộng sinh **d. Sống kí sinh bắt buộc**

3. Đặc điểm sinh sản của virut là:

- a. Sinh sản bằng cách nhân đôi **b. Sinh sản dựa vào nguyên liệu của tế bào chủ**
 c. Sinh sản hữu tính d. Sinh sản tiếp hợp

4. Cấu tạo lõi nhân của virut gồm

- a. Các nhiễm sắc thể b. ADN và ARN **c. ADN hoặc ARN** d. Prôtêin

5. Đơn vị đo kích thước của vi khuẩn là :
- a. Nanômet(nm) c. Milimet(nm) **b. Micrômet(μm)** d. Cả 3 đơn vị trên
6. Cấu tạo nào sau đây đúng với virus?
- a. Tế bào có màng, tế bào chất, chưa có nhân b. Tế bào có màng, tế bào chất, có nhân sơ
- c. Tế bào có màng, tế bào chất, có nhân chuẩn **d. Có vỏ capsit chứa bộ gen bên trong**
7. Vỏ capsit của virus được cấu tạo bằng chất :
- a. Axit đêôxiribonucleic b. Axit ribonucleic **c. Prôtêin** d. Disaccarit
8. Nuclêôcasit là tên gọi dùng để chỉ :
- a. Phức hợp gồm vỏ capsit và axit nucleic** b. Các vỏ capsit của virus
- c. Bộ gen chứa ADN của virus d. Bộ gen chứa ARN của virus
9. Virus trần là virus
- a. Có nhiều lớp vỏ prôtêin bao bọc b. Chỉ có lớp vỏ ngoài, không có lớp vỏ trong
- c. Có cả lớp vỏ trong và lớp vỏ ngoài **d. Không có lớp vỏ ngoài**
10. Trên lớp vỏ ngoài của virus có yếu tố nào sau đây ?
- a. Bộ gen **b. Kháng nguyên** c. Phân tử ADN d. Phân tử ARN
11. Lần đầu tiên, virus được phát hiện trên
- a. Cây dâu tây b. Cây cà chua **c. Cây thuốc lá** d. Cây đậu Hà Lan
12. Dựa vào hình thái ngoài, virus được phân chia thành các dạng nào sau đây?
- a. Dạng que, dạng xoắn b. Dạng cầu, dạng khối đa diện, dạng que
- c. Dạng xoắn, dạng khối đa diện, dạng que **d. Dạng xoắn, dạng khối đa diện, dạng hỗn hợp**
13. Virus nào sau đây có dạng khối ?
- a. Virus gây bệnh khảm ở cây thuốc lá b. Virus gây bệnh dại
- c. Virus gây bệnh bại liệt** d. Thể thực khuẩn
14. Phago là dạng virus sống kí sinh ở :
- a. Động vật b. Người c. Thực vật **d. Vi sinh vật**
15. Thể thực khuẩn là virus có cấu trúc
- a. Dạng xoắn c. Dạng khối **b. Dạng hỗn hợp** d. Dạng que
16. Virus nào sau đây vừa có dạng cấu trúc khối vừa có dạng cấu trúc xoắn?
- a. Thể thực khuẩn** c. Virus gây cúm b. Virus HIV d. Virus gây bệnh dại
17. Virus chỉ chứa ARN mà không chứa ADN là :
- a. Virus gây bệnh khảm thuốc lá b. Virus HIV c. Virus gây bệnh cúm ở gia cầm **d. Cả a,b,c**
18. Virus chỉ chứa ADN mà không chứa ARN là :
- a. Virus gây bệnh khảm ở cây dưa chuột b. Virus gây bệnh vàng cây lúa mạch
- c. Virus cúm gia cầm **d. Cả a,b,c đều sai**
19. Câu có nội dung đúng trong các câu sau đây là :
- a. Virus gây bệnh người có chứa cả ADN và ARN **b. Virus gây bệnh ở thực vật thường bộ gen chỉ có ARN**
- c. Thể thực khuẩn không có bộ gen d. Virus gây bệnh ở vật nuôi không có vỏ capsit

Bài 30: SỰ NHÂN LÊN CỦA VIRUS TRONG TẾ BÀO CHỦ

1. Chu trình nhân lên của virus trong tế bào chủ bao gồm mấy giai đoạn ?
- a. 3 b. 4 **c. 5** d. 6
2. Giai đoạn nào sau đây xảy ra sự liên kết giữa gai glicôprôtêin của virus với thụ thể của tế bào chủ ?
- a. Giai đoạn xâm nhập b. Giai đoạn sinh tổng hợp **c. Giai đoạn hấp phụ** d. Giai đoạn phóng thích
3. Ở giai đoạn xâm nhập của virus vào tế bào chủ xảy ra hiện tượng nào sau đây ?
- a. Virus bám trên bề mặt của tế bào chủ
- b. axit nucleic của virus được đưa vào tế bào chất của tế bào chủ**
- c. Thụ thể của virus liên kết với thụ thể của tế bào chủ
- d. Virus di chuyển vào nhân của tế bào chủ
4. Virus sử dụng enzym và nguyên liệu của tế bào chủ để tổng hợp axit nucleic và prôtêin. Hoạt động này xảy ra ở giai đoạn nào sau đây ?
- a. Giai đoạn hấp phụ b. Giai đoạn xâm nhập **c. Giai đoạn sinh tổng hợp** d. Giai đoạn phóng thích
5. Hoạt động xảy ra ở giai đoạn lắp ráp của quá trình xâm nhập vào tế bào chủ của virus là
- a. Lắp axit nucleic vào prôtêin để tạo virus** b. Tổng hợp axit nucleic cho virus
- c. Tổng hợp prôtêin cho virus d. Giải phóng bộ gen của virus vào tế bào chủ

6. Virut được tạo ra rời tế bào chủ ở giai đoạn nào sau đây ?
 a. Giai đoạn sinh tổng hợp **b. Giai đoạn phóng thích** c. Giai đoạn lắp ráp d. Giai đoạn xâm nhập
7. Sinh tan là quá trình :
 a. Virut xâm nhập vào tế bào chủ b. Virut sinh sản trong tế bào chủ
c. Virut nhân lên và làm tan tế bào chủ d. Virut gắn trên bề mặt của tế bào chủ
8. Hiện tượng virut xâm nhập và gắn bộ gen vào tế bào chủ mà tế bào chủ vẫn sinh trưởng bình thường được gọi là hiện tượng :
 a. **Tiềm tan** b. Hoà tan c. Sinh tan d. Tan rã
9. Virut nào sau đây gây hội chứng suy giảm miễn dịch ở người?
 a. Thể thực khuẩn b. H5N1 **c. HIV** d. H₇N₉
10. Tế bào nào sau đây bị phá huỷ khi HIV xâm nhập vào cơ thể chủ
a. Limphô T – CD₄ b. Hồng cầu c. Noron d. cơ
11. Các vi sinh vật lợi dụng lúc cơ thể suy giảm miễn dịch để tấn công gây các bệnh khác, được gọi là
 a. Vi sinh vật cộng sinh b. Vi sinh vật hoại sinh **c. Vi sinh vật cơ hội** d. Vi sinh vật tiềm tan
12. Hoạt động nào sau đây không lây truyền HIV?
 a. Sử dụng chung dụng cụ tiêm chích với người nhiễm HIV **b. Bắt tay qua giao tiếp**
 c. Truyền máu đã bị nhiễm HIV d. Con bú sữa mẹ
13. Con đường nào có thể lây truyền HIV?
 a. Đường máu b. Đường tình dục
 c. Qua mang thai hay qua sữa mẹ nếu mẹ nhiễm HIV **d. Cả a,b,c đều đúng**
14. Quá trình phát triển của bệnh AIDS có mấy giai đoạn ?
 a. 5 b. 4 **c. 3** d. 2
15. Biểu hiện ở người bệnh vào giai đoạn thứ 2 của nhiễm HIV là :
 a. Xuất hiện các bệnh nhiễm trùng cơ hội b. Không có triệu chứng rõ rệt
 c. Trí nhớ bị giảm sút **d. Tế bào limph T₄ giảm dần**
16. Các bệnh cơ hội xuất hiện ở người bị nhiễm HIV vào giai đoạn nào sau đây ?
 a. Giai đoạn sơ nhiễm không triệu chứng b. Giai đoạn có triệu chứng nhưng không rõ nguyên nhân
c. Giai đoạn thứ ba d. Giai đoạn thứ hai
17. Thông thường thời gian xuất hiện triệu chứng điển hình của bệnh AIDS tính từ lúc bắt đầu nhiễm HIV là :
 a. **5 - 10 năm** c. 06 tháng b. 3 tháng d. 2 tuần
18. Biện pháp nào sau đây góp phần phòng tránh việc lây truyền HIV/AIDS?
 a. Thực hiện đúng các biện pháp vệ sinh y tế b. Không tiêm chích ma tuý
 c. Có lối sống lành mạnh **d. Tất cả các biện pháp trên**

Bài 31: Virut gây bệnh - ứng dụng của virut trong thực tiễn

1. Có bao nhiêu loại virut kí sinh ở vi sinh vật đã được xác định ?
a. Khoảng 3000 b. Khoảng 2500 c. Khoảng 1500 đến 2000 d. Khoảng 1000
2. Thể thực khuẩn có thể sống kí sinh ở :
 a. **vi khuẩn** b. xạ khuẩn c. nấm men, nấm sợi d. động vật nguyên sinh
3. Ngành công nghệ vi sinh nào sau đây có thể bị thiệt hại do hoạt động kí sinh của virut?
 a. Sản xuất thuốc trừ sâu sinh học b. Sản xuất thuốc kháng sinh
 c. Sản xuất mì chính **d. Cả a,b,c đều đúng**
4. Virut xâm nhập từ ngoài vào tế bào thực vật bằng cách nào sau đây ?
 a. Tự Virut chui qua thành xenlulôzơ vào tế bào
b. Qua sự chích hút của côn trùng hay qua các vết xây xát trên cây
 c. Tiết ra enzym phá huỷ thành tế bào
 d. Nhờ gai glicôprôtêin của virut
5. Virut di chuyển từ tế bào này sang tế bào khác của cây nhờ vào :
 a. Sự di chuyển của các bào quan b. Qua các chất bài tiết từ bộ máy gôngi
c. Các cầu sinh chất nối giữa các tế bào d. Hoạt động của nhân tế bào
6. Trong các bệnh được liệt kê sau đây, bệnh do virut gây ra là :
a. Viêm não Nhật bản c. Uốn ván b. Thương hàn d. Dịch hạch
7. Bệnh nào sau đây không phải do Virut gây ra ?
 a. Bại liệt c. Viêm gan B **b. Sốt rét** d. Quai bị

8. Trong kỹ thuật cấy gen, phagơ được sử dụng để :

- a. Cắt một đoạn gen của ADN tế bào nhận b. Nối một đoạn gen vào ADN của tế bào cho
c. Làm vật trung gian chuyên gen từ tế bào cho sang tế bào nhận d. Tách phân tử ADN khỏi tế bào cho

9. Loại Virut nào sau đây được dùng làm thể truyền gen trong kỹ thuật cấy gen ?

- a. Thể thực khuẩn** b. Virut kí sinh trên động vật
 c. Virut kí sinh trên thực vật d. Virut kí sinh trên người

Bài 32: BỆNH TRUYỀN NHIỄM VÀ MIỄN DỊCH

1. Sinh vật nào sau đây là vật trung gian làm lan truyền bệnh truyền nhiễm phổ biến nhất?

- a. Virut b. Vi khuẩn c. Động vật nguyên sinh **d. Côn trùng**

2. Bệnh truyền nhiễm là bệnh

- a. lây lan từ cá thể này sang cá thể khác b. do vi khuẩn và Virut gây ra
 c. do vi nấm và động vật nguyên sinh gây ra **d. Cả a, b, c đều đúng**

3. Bệnh truyền nhiễm sau đây không lây truyền qua đường hô hấp là

- a. Bệnh SARS **c. Bệnh AIDS**
 b. Bệnh lao d. Bệnh cúm

4. Bệnh truyền nhiễm sau đây lây truyền qua đường tình dục là :

- a. Bệnh giang mai b. Bệnh lậu c. Bệnh viêm gan B **d. Cả a,b,c đều đúng**

5. Khả năng của cơ thể chống lại các tác nhân gây bệnh được gọi là :

- a. Kháng thể **c. Miễn dịch** b. Kháng nguyên d. Đề kháng

6. Điều nào là đúng khi nói về miễn dịch không đặc hiệu?

- a. Là loại miễn dịch tự nhiên mang tính bẩm sinh** b. Xuất hiện sau khi bị bệnh và tự khỏi
 c. Xuất hiện sau khi được tiêm vacxin vào cơ thể d. Cả a, b, c đều đúng

7. Yếu tố nào sau đây không phải của miễn dịch không đặc hiệu ?

- a. Các yếu tố đề kháng tự nhiên của da và niêm mạc
 b. Các dịch tiết của cơ thể như nước bọt, dịch vị
c. Huyết thanh chứa kháng thể dùng để tiêm phòng
 d. Các đại thực bào, bạch cầu trung tính của cơ thể.

8. Người ta phân chia miễn dịch đặc hiệu làm mấy loại ?

- a. 2** b. 3 c. 4 d. 5

9. Nhóm miễn dịch sau đây thuộc loại miễn dịch đặc hiệu là :

- a. Miễn dịch tế bào và miễn dịch không đặc hiệu **b. Miễn dịch thể dịch và miễn dịch tế bào**
 c. Miễn dịch tự nhiên và miễn dịch thể dịch d. Miễn dịch tế bào và miễn dịch bẩm sinh

10. Hoạt động sau đây thuộc loại miễn dịch thể dịch là :

- a. Thực bào b. Sản xuất ra bạch cầu
c. Sản xuất ra kháng thể d. Tất cả các hoạt động trên .

11. Chất nào sau đây là kháng nguyên khi xâm nhập vào cơ thể ?

- a. Độc tố của vi khuẩn b. Nọc rắn c. Prôtêin của nấm độc **d. Cả a,b,c đều đúng**

12. Một chất (A) có bản chất prôtêin khi xâm nhập vào cơ thể khác sẽ kích cơ thể tạo ra chất gây phản ứng đặc hiệu với nó . Chất (A) được gọi là

- a. Kháng thể c. Chất cảm ứng **b. Kháng nguyên** d. Chất kích thích

13. Chất gây phản ứng đặc hiệu với kháng nguyên được gọi là :

- a. Độc tố **c. Kháng thể** b. Chất cảm ứng d. Hócmon

14. Loại miễn dịch nào sau đây có sự tham gia của các tế bào T độc ?

- a. Miễn dịch tự nhiên c. Miễn dịch thể dịch b. Miễn dịch bẩm sinh **d. Miễn dịch tế bào**

PHẦN TỰ LUẬN:

Bài 30:

Câu 1 (1.5 đ):

- a) HIV là gì?
b) Các đối tượng nào được xếp vào nhóm có nguy cơ lây nhiễm cao?
c) Tại sao nhiều người không biết mình bị nhiễm HIV. Điều đó nguy hiểm như thế nào đối với xã hội?

Câu 2 (1.5 đ):

- a) Em cho biết cấu trúc của virut HIV?(1 đ)**
b) Các con đường lây truyền HIV?(0.5 đ)

Bài 31:

Câu 1(2 đ): a) **Cơ sở khoa học của sản xuất chế phẩm sinh học?**

- b) Quy trình sản xuất Inteferon

Câu 2(1 đ):

Ưu điểm của chế phẩm virus trừ sâu ?

Bài 32:

Câu 1(1 đ):

Hãy phân biệt miễn dịch thể dịch và miễn dịch tế bào.

Câu 2(2 đ):

- a) Hãy kể các phương thức lây truyền bệnh do virus?(1.5 đ)
- b) Biện pháp phòng tránh bệnh truyền nhiễm?(0.5 đ)